

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ CÔNG THƯƠNG

Số: 383/SCT-TTKC

V/v lấy ý kiến góp ý dự thảo
văn bản quy phạm pháp luật.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày 13 tháng 4 năm 2018

- Kính gửi:
- Cục Công Thương địa phương - Bộ Công Thương;
 - Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Đắk Nông;
 - Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Nông;
 - Liên minh Hợp tác xã tỉnh Đắk Nông;
 - Hội Nông dân tỉnh Đắk Nông;
 - Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh Đắk Nông;
 - UBND các huyện, thị xã;
 - Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện/Phòng Kinh tế thị xã;
 - Các cơ sở SXCN tiêu biểu trên địa bàn tỉnh.

Quá trình triển khai thực hiện quy định về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, Sở Công Thương nhận thấy các quy định của Quyết định đã cơ bản quy định bao quát được các nội dung hoạt động khuyến công và trình tự, thủ tục triển khai thực hiện. Tuy nhiên, hoạt động khuyến công trên địa bàn ngày càng phát triển, việc các đơn vị tiếp cận và đăng ký thụ hưởng nguồn kinh phí khuyến công ngày càng nhiều, mà nguồn ngân sách của Trung ương và của tỉnh hỗ trợ cho hoạt động khuyến công tại địa phương tương đối hạn hẹp và còn nhiều khó khăn. Vì vậy, để huy động được tối đa các nguồn lực cho hoạt động khuyến công địa phương và tháo gỡ một số vướng mắc, khó khăn trong việc thực hiện công tác khuyến công, thì việc sửa đổi, bổ sung quy định đối với hoạt động khuyến công là hết sức cần thiết.

Để hoạt động khuyến công trên địa bàn trong thời gian tới được triển khai đồng bộ, thông suốt và có hiệu quả tại địa phương, Sở Công Thương đã xây dựng dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (có dự thảo đính kèm) và xin giải trình các nội dung và lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung (có phụ lục đính kèm).

Với nội dung nêu trên, Sở Công Thương đề nghị Quý cơ quan, đơn vị quan tâm, xem xét và cho ý kiến góp ý bằng văn bản **trước ngày 13/5/2018**, để Sở Công Thương tiếp thu, hoàn thiện Dự thảo, trình cấp thẩm quyền ban hành theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, TTKC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Tường Độ

(Kèm theo Công văn số 383/SCT-TTKC ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Sở Công Thương tỉnh Đắk Nông)

TT	Nội dung	Theo quyết định 08	Đề nghị sửa đổi	Lý do
1	Sửa đổi Điều 1 và bổ sung khoản 3, Điều 1	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và mục tiêu hoạt động khuyến công địa phương 3. Mục tiêu hoạt động khuyến công địa phương Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.	Bổ sung mục tiêu hoạt động khuyến công nhằm giúp cho các tổ chức, cá nhân khi tìm hiểu, tham gia nắm được các mục tiêu của hoạt động này và phù hợp với thực tiễn triển khai thực hiện công tác khuyến công từ chính sách Trung ương đến địa phương
2	Sửa đổi khoản 2, 3, Điều 2	Điều 2. Các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau 2. Kế hoạch khuyến công địa phương là tập hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm, trong đó đưa ra tiến độ, dự kiến kết quả cụ thể cần đạt được nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn. Kế hoạch khuyến công địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. 3. Đề án khuyến công địa phương là đề án khuyến công do Sở Công Thương tổ chức thực hiện từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương để triển khai các hoạt động khuyến công của địa phương theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt.	Điều 2. Các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau 2. Kế hoạch khuyến công địa phương là tập hợp các nội dung hoạt động khuyến công được thể hiện được số lượng đề án cần triển khai thực hiện và đáp ứng yêu cầu của chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn. Kế hoạch khuyến công địa phương bao gồm Kế hoạch khuyến công cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã (cấp huyện) phê duyệt; cấp xã do Chủ tịch Ủy ban xã, phường, thị trấn (cấp xã) phê duyệt. 3. Đề án khuyến công địa phương là đề án được lập để triển khai một hoặc một số nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 của Quy định này. Đề án khuyến công có mục tiêu, nội dung, đối tượng thụ hưởng, thời gian và kinh phí thực hiện xác định. a) Đề án khuyến công cấp tỉnh do Sở Công Thương quản lý, tổ chức thực hiện từ nguồn ngân sách chi cho hoạt động khuyến công cấp tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. b) Đề án khuyến công cấp huyện, xã do Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã quản lý, tổ chức thực hiện từ nguồn ngân sách chi cho hoạt động khuyến công cấp huyện, xã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã phê duyệt	Điều chỉnh kế hoạch khuyến công cấp tỉnh; bổ sung kế hoạch khuyến công cấp huyện, xã để huy động thêm nguồn lực cho hoạt động khuyến công (Theo Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công).
3	Sửa đổi điều 10	Điều 10. Xây dựng Kế hoạch khuyến công hàng năm	Điều 10. Xây dựng Kế hoạch khuyến công hàng năm Hàng năm, căn cứ chương trình khuyến công từng giai đoạn đã	Sửa đổi cho phù hợp với quy trình thực hiện

		Hàng năm, căn cứ chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn đã được phê duyệt hoặc các văn bản hướng dẫn của các cơ quan có liên quan, Sở Công Thương chủ trì hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch, trình cấp thẩm quyền phê duyệt kế hoạch khuyến công địa phương.	được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc các văn bản hướng dẫn của các cơ quan có liên quan, định hướng phát triển của ngành tại địa phương, Sở Công Thương chủ trì hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp xây dựng, tổng hợp kế hoạch và trình cấp thẩm quyền phê duyệt kế hoạch theo quy định.	
4	Sửa đổi điều 14	<p>Điều 14. Quy trình thẩm tra, thẩm định đề án và phê duyệt kế hoạch khuyến công</p> <p>1. Thẩm tra cấp cơ sở</p> <p>a) Các đơn vị thực hiện đề án khuyến công; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan gửi hồ sơ đăng ký về Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện). Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tiến hành khảo sát, tìm hiểu thông tin trực tiếp và thẩm tra cấp cơ sở; tổng hợp kế hoạch khuyến công chung của tỉnh (bao gồm cả phần đề án do Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp thực hiện) trình Sở Công Thương thẩm định.</p> <p>b) Hồ sơ trình thẩm tra cấp cơ sở</p> <p>Đơn vị thực hiện đề án gửi 05 bộ hồ sơ đăng ký về Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị của đơn vị thực hiện đề án (Phụ lục số 2); - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao không có chứng thực và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực); - Bản sao Bảng cân đối kế toán (đối với Công ty, Doanh nghiệp tư nhân) của năm trước năm lập đề án. - Đề án khuyến công được lập theo các quy 	<p>Điều 14. Quy trình xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch khuyến công</p> <p>1. Căn cứ vào Chương trình khuyến công từng giai đoạn, Ủy ban nhân dân cấp huyện đăng ký kế hoạch khuyến công cấp tỉnh và gửi về Sở Công Thương (Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp) trước ngày 30 tháng 5 hàng năm. Hồ sơ đăng ký kế hoạch khuyến công, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch khuyến công của năm trước, đánh giá tình hình thực hiện của năm hiện tại; Mục tiêu và định hướng công tác khuyến công của năm sau của Ủy ban nhân dân cấp huyện. b) Biểu tổng hợp kế hoạch khuyến công quy định tại phụ lục 3. c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của đơn vị thực hiện, thụ hưởng (có chứng thực); d) Bản sao Bảng cân đối kế toán (đối với Công ty, Doanh nghiệp tư nhân) của năm trước năm lập đề án. <p>2. Trên cơ sở khảo sát, xác định nhu cầu thực tế và hồ sơ đăng ký kế hoạch khuyến công cấp huyện, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tổng hợp, trình Sở Công Thương xem xét thẩm định kế hoạch khuyến công cấp tỉnh. Hồ sơ trình thẩm định, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch khuyến công của năm trước, đánh giá tình hình thực hiện của năm hiện tại; Mục tiêu và định hướng công tác khuyến công của năm sau. b) Nội dung kế hoạch khuyến công cấp tỉnh theo mẫu phụ lục 7. <p>3. Căn cứ vào Chương trình khuyến công từng giai đoạn, Sở Công Thương tổ chức thẩm định kế hoạch khuyến công cấp tỉnh theo các nội dung được quy định tại phụ lục 8; Tổng hợp kinh phí kế hoạch khuyến công vào dự toán phân bổ ngân sách đề</p>	<p>Từ khi có Nghị định về khuyến công đến nay, hàng năm việc xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện đề án, kế hoạch khuyến công trên địa bàn gặp không ít khó khăn do: Thiếu thông tin về cơ sở CNNT; quá trình xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện đề án dài đã ảnh hưởng đến việc thực hiện đề án, kế hoạch khuyến công; dự án, kế hoạch đầu tư của cơ sở CNNT vì phần lớn các cơ sở CNNT trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, đã xác định đầu tư là đầu tư ngay, chưa có định hướng, kế hoạch trong đầu tư sản xuất kinh doanh lâu dài, trong khi đó quá trình xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện đề án hiện nay là khá dài thời gian dẫn đến đề án không thực hiện được do không đầu tư trong năm tài chính của nhà nước hỗ trợ, không kịp thời hỗ trợ các cơ sở CNNT. Dẫn đến phải điều chỉnh kế hoạch hoặc điều chỉnh cho đề án khác; và việc điều chỉnh này mà do UBND tỉnh thực hiện sẽ mất nhiều thời gian, qua nhiều công đoạn, tạo thêm nhiều công việc cho UBND tỉnh mà trong khi việc thực hiện phê duyệt đề án có thể phân cấp cho Sở Công Thương thực hiện.</p>

định tại Điều 13 của Quy định này.

c) Thời gian thẩm tra cấp cơ sở

– Các đơn vị thực hiện đề án khuyến công, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan gửi hồ sơ đăng ký kế hoạch khuyến công về Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp trước ngày 30 tháng 4 hàng năm để thẩm tra cấp cơ sở.

– Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp thông báo kết quả thẩm tra cơ sở đề án trong thời gian 03 ngày làm việc (đối với 01 đề án) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Thẩm định cấp tỉnh

a) Sau khi nhận hồ sơ trình thẩm định do Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp gửi về, Sở Công Thương tổ chức thẩm định đề án khuyến công.

b) Hồ sơ trình thẩm định

– Tờ trình đề nghị thẩm định (kèm theo Biểu tổng hợp các đề án khuyến công trên địa bàn theo mẫu phụ lục số 3), số lượng 01 bản.

– Hồ sơ đề án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, số lượng 05 bộ.

c) Nội dung thẩm định

– Mức độ phù hợp của đề án với nguyên tắc được quy định tại Điều 11 của Quy định này.

– Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật khác.

– Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đối tượng thụ hưởng.

– Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác.

– Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu

nghị cấp có cấp thẩm quyền phê duyệt.

4. Phê duyệt kế hoạch khuyến công

a) Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 9 hàng năm, thời hạn phê duyệt 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch khuyến công cấp tỉnh, gồm:

– Tờ trình của Sở Công Thương kèm theo nội dung kế hoạch khuyến công theo mẫu phụ lục 7.

– Báo cáo kết quả thẩm định kế hoạch khuyến công theo mẫu phụ lục 8

5. Sau khi có Quyết định phê duyệt kế hoạch khuyến công và Quyết định giao dự toán, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp trình Sở Công Thương thẩm định và phê duyệt từng đề án khuyến công.

a) Hồ sơ trình thẩm định và phê duyệt đề án, gồm:

– Đơn đề nghị của đơn vị thực hiện đề án (phục lục 2);

– Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Bản sao có chứng thực);

– Bản sao Bảng cân đối kế toán (đối với Công ty, Doanh nghiệp tư nhân) của năm trước năm lập đề án.

– Đề án khuyến công được lập theo các quy định tại Điều 13, Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/02/2015.

– Một số dạng đề án khuyến công phải kèm theo các tài liệu như quy định tại Phụ lục 2, Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 (nếu có).

b) Sở Công Thương tổ chức thẩm định đề án theo các nội dung quy định tại phụ lục 10. Thời gian thẩm định: 01 ngày làm việc/1 đề án khi nhận đủ hồ sơ.

c) Sau khi thẩm định, Sở Công Thương tổ chức phê duyệt các đề án khuyến công theo các nội dung quy định tại phụ lục 11. Đối với các đề án không đảm bảo điều kiện thẩm định và phê duyệt, Sở Công Thương sẽ trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(Trên cơ sở thực tiễn, yêu cầu phát triển tại địa phương và có tham khảo quy định của các tỉnh: Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước, ... để thực hiện dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều cho phù hợp).

		<p>đề án.</p> <p>d) Thời gian thẩm định</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tổng hợp kế hoạch khuyến công từ các huyện, thị xã đăng ký kế hoạch khuyến công địa phương trình Sở Công Thương thẩm định trước ngày 01 tháng 8 hàng năm. – Sở Công Thương thông báo kết quả thẩm định đề án trong thời gian 02 ngày (đối với 01 đề án) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. <p>3. Phê duyệt kế hoạch khuyến công</p> <p>a) Sở Công Thương thẩm định, tổng hợp thành kế hoạch khuyến công địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.</p> <p>b) Hồ sơ trình phê duyệt</p> <ul style="list-style-type: none"> – Tờ trình của Sở Công Thương, số lượng 01 bản; – Văn bản thẩm định và hồ sơ đề án được quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, số lượng 01 bản. <p>c) Thời gian phê duyệt</p> <ul style="list-style-type: none"> – Hồ sơ đề nghị phê duyệt gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 9 hàng năm. – Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch khuyến công trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. 		
5	Sửa đổi, bổ sung điều 15	<p>Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án khuyến công</p> <p>1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, các đơn vị thực hiện có văn bản gửi Sở Công Thương trước 15 tháng 9 hàng năm, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng đề án.</p> <p>2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung</p>	<p>Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án khuyến công</p> <p>1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, các đơn vị thực hiện có văn bản gửi Sở Công Thương trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án.</p> <p>2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của các đơn vị thực hiện, Sở Công Thương xem xét:</p> <p>a) Phê duyệt các đề nghị điều chỉnh, bổ sung mà không làm</p>	<p>UBND tỉnh quyết định vấn đề lớn (kế hoạch, giao vốn hàng năm); Phân quyền, trách nhiệm cho Sở để thuận tiện, chủ động hơn trong phê duyệt kế hoạch, đề án khuyến công địa phương hàng năm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện tốt quyết định quan trọng của UBND tỉnh mà không làm suy giảm đến</p>

		<p>hoặc ngừng triển khai đề án của các đơn vị thực hiện, Sở Công Thương xem xét:</p> <p>a) Phê duyệt các đề nghị điều chỉnh, bổ sung liên quan tới thay đổi địa điểm thực hiện đề án, thay đổi về đối tác thực hiện, thay đổi một phần nội dung đề án và giảm mức kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công tỉnh;</p> <p>b) Thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch khuyến công và quyết định giao dự toán kinh phí đối với các đề nghị điều chỉnh, bổ sung khác như: Điều chỉnh tăng mức kinh phí hỗ trợ, các điều chỉnh dẫn đến thay đổi cơ bản nội dung của đề án (thay đổi nội dung hoạt động khuyến công), các đề nghị bổ sung đề án mới;</p> <p>c) Đối với các đề án có sai phạm trong việc thực hiện, không đáp ứng mục tiêu, nội dung, tiến độ thực hiện của đề án, giao cho Sở Công Thương xem xét, ra thông báo ngừng thực hiện.</p> <p>3. Quyết định điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án khuyến công được Sở Công Thương thông báo bằng văn bản gửi về Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và các đơn vị thực hiện biết.</p>	<p>tăng tổng kinh phí hỗ trợ kế hoạch khuyến công cấp tỉnh được giao.</p> <p>b) Thẩm định, phê duyệt đề án và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt và giao kinh phí thực hiện đối với các trường hợp làm tăng tổng kinh phí hỗ trợ kế hoạch khuyến công cấp tỉnh được giao.</p> <p>c) Thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt đối với các đề án khác nhằm đáp ứng yêu cầu thực tế phát triển ngành Công Thương và phù hợp mục tiêu của hoạt động khuyến công.</p> <p>3. Đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu, Sở Công Thương xem xét, quyết định phê duyệt ngừng thực hiện.</p> <p>4. Quyết định điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án khuyến công được Sở Công Thương thông báo bằng văn bản gửi đến các đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp và các cơ quan có liên quan</p>	hiệu lực đó.
6	Sửa đổi khoản 1, Điều 16	<p>Điều 16. Kinh phí khuyến công địa phương</p> <p>1. Kinh phí khuyến công địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý để sử dụng cho những hoạt động khuyến công địa phương. Kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến công địa phương được hình thành từ các nguồn sau:</p> <p>a) Ngân sách của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp</p>	<p>Điều 16. Kinh phí khuyến công</p> <p>1. Kinh phí khuyến công địa phương là kinh phí do Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, sử dụng cho hoạt động khuyến công tại địa phương. Kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến công địa phương được hình thành từ các nguồn sau:</p> <p>a) Ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã bố trí hàng năm;</p> <p>b) Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài</p>	Huy động được thêm nguồn ngân sách cấp huyện, cấp xã cho hoạt động khuyến công; tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển mạng lưới khuyến công rộng khắp, thúc đẩy các hoạt động hướng dẫn, tư vấn, khuyến khích, hỗ trợ phục vụ phát triển sự nghiệp công nghiệp

		<p>hàng năm; b) Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; c) Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>Ngoài các nguồn kinh phí nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của hoạt động khuyến công địa phương.</p>	<p>nước; c) Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật</p>	<p>hoá, hiện đại hoá.</p>
7	<p>Sửa đổi điểm a, bổ sung điểm f, g khoản 2, Điều 18</p>	<p>Điều 18: Mức chi cho hoạt động khuyến công địa phương</p> <p>2. Một số mức chi cụ thể</p>	<p>Điều 18: Mức chi cho hoạt động khuyến công địa phương</p> <p>2. Một số mức chi cụ thể:</p> <p>a) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện và cấp tỉnh: - Chi cho tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện và cấp tỉnh. Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và 80 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh. Trong đó, chi cho Hội đồng bình chọn gồm: Chủ tịch là 500.000 đồng/buổi, Phó Chủ tịch là 300.000 đồng/buổi, Thành viên, Thư ký là 200.000 đồng/buổi; chi cho Ban giám khảo gồm: Trưởng ban là 400.000 đồng/buổi, Phó Trưởng ban là 300.000 đồng/buổi, Thành viên, Thư ký là 200.000 đồng/buổi.</p> <p>f) Chi tổ chức cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia trưng bày, giới thiệu, quảng bá các sản phẩm đặc trưng của tỉnh tại các hội chợ cấp vùng, khu vực và các hội chợ do Trung tâm khuyến công các tỉnh, thành phố tổ chức. Không hỗ trợ 80% chi phí thuê gian hàng; hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Vận chuyển sản phẩm (theo giá thực tế); trang trí gian hàng; in ấn, phô tô tài liệu, phụ cấp lưu trú, tiền thuê phòng nghỉ và chi phí đi lại cho cán bộ tham gia thực hiện.</p> <p>g) Chi tổ chức cho các cơ sở công nghiệp nông thôn khảo sát, liên kết trong sản xuất kinh doanh; khảo sát, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; khảo sát, học tập các mô hình hoạt động sản xuất kinh doanh, áp dụng sản xuất sạch hơn có hiệu quả. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Phụ cấp lưu trú, tiền thuê</p>	<p>- Chưa có mức chi cụ thể cho Hội đồng bình chọn, ban giám khảo (Vận dụng mức chi tại Thông tư liên tịch Số: 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN, ngày 22 tháng 4 năm 2015, Về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học & Công nghệ). Quy định rõ để triển khai thực hiện.</p> <p>- Cơ sở CNNT trên địa bàn có quy mô nhỏ, khả năng tiếp cận thị trường, năng lực tài chính còn yếu nên chưa tự lực, tự túc tham gia các hội chợ, các hoạt động kết nối tiêu thụ sản phẩm và thực hiện trưng bày, giới thiệu, quảng bá các sản phẩm đặc trưng, thế mạnh của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, góp phần phát triển KT-XH.</p>

			phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn, phô tô tài liệu, sản phẩm giới thiệu, sản phẩm dùng thử và các chi phí khác. h) Chi hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn đầu tư phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm của cơ sở gắn với du lịch và các khu thương mại: Hỗ trợ tối đa 30% nhưng không quá 100 triệu đồng cho các chi phí đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị, công cụ dụng cụ để trưng bày	
8	Bổ sung điều 21	Điều 21. Tạm ứng kinh phí Thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.	Điều 21. Tạm ứng kinh phí – Thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia. – Đối với hồ sơ tạm ứng đề án tổ chức Truyền nghề: Hợp đồng thực hiện đề án; kế hoạch tổ chức, chương trình đào tạo nghề, truyền nghề của đơn vị thực hiện theo phụ lục 12 của Quy định này	Trước đây, việc xác nhận Kế hoạch, Chương trình đào tạo nghề của hoạt động khuyến công của tỉnh của Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 là thực hiện theo Điều 13, Điều 14, Điều 15 Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương nhưng không được Sở Công Thương đồng ý. Vì vậy, để có cơ sở, đủ hồ sơ để triển khai thực hiện đề án đào tạo nghề, truyền nghề thì phải giao việc xác nhận cho một đơn vị nào đó (Sở Công Thương hoặc Trung tâm).
9	Sửa đổi khoản 2, Điều 24	Điều 24. Chứng từ chi 2. Chứng từ chi cho hoạt động khuyến công địa phương thực hiện theo Phụ lục 4 Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương và các quy định hiện hành tại địa phương. Riêng trường hợp thuê hội trường, lớp học phục vụ tổ chức hội nghị, tập huấn, đào tạo (trường hợp đơn vị phải thuê ngoài); thuê máy chiếu trang thiết bị trực tiếp phục vụ hội nghị, tập huấn, đào tạo tại những nơi không có đơn vị cung cấp dịch vụ cho thuê hội trường, lớp học thì có thể thuê hội trường của xã, thôn, bon, buôn, cá nhân không có hóa đơn tài chính: Hợp đồng (ghi	Điều 24. Chứng từ chi 2. Chứng từ chi cho hoạt động khuyến công địa phương thực hiện theo Phụ lục 4, Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương và các quy định hiện hành tại địa phương. - Đối với trường hợp thuê hội trường, lớp học phục vụ tổ chức hội nghị, tập huấn, đào tạo; thuê máy chiếu trang thiết bị trực tiếp phục vụ hội nghị, tập huấn, đào tạo (trường hợp đơn vị phải thuê ngoài) thì có thể thuê hội trường của tổ chức, cá nhân không có hóa đơn tài chính: Hợp đồng (ghi rõ đơn vị cho thuê không có hóa đơn tài chính), thanh lý hợp đồng, kèm theo phiếu thu, biên nhận làm cơ sở để thanh toán. - Đối với trường hợp chi cho Hội đồng bình chọn, Ban giám khảo của hoạt động tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu: Danh sách ký nhận	Quy định cụ thể một số nội dung của chứng từ chi hoạt động khuyến công cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Thực tế hiện nay, chỉ có thị xã Gia Nghĩa và một số huyện như Đắk Mil, Đắk R'lấp là có đơn vị chức năng cho thuê hội trường. Nếu như triển khai thực hiện các huyện khác mà yêu cầu hóa đơn thì nội dung chi Hội trường sẽ không thể thực hiện được.

		rõ đơn vị cho thuê không có hóa đơn tài chính), thanh lý hợp đồng, kèm theo phiếu thu, biên nhận làm cơ sở để thanh toán. (Khi các văn bản trích dẫn trên có sửa đổi hoặc thay thế có hiệu lực thì áp dụng theo văn bản mới)	tiền của đại biểu tham dự. - Đối với hoạt động đào tạo, tập huấn: Khởi sự, nâng cao năng lực cho các cơ sở công nghiệp nông thôn và cán bộ khuyến công; hội thảo, diễn đàn có mời báo cáo viên: Danh sách ký nhận tiền của báo cáo viên	
10	Bổ sung khoản 3, 4 vào Điều 32	Điều khoản thi hành	Điều khoản thi hành: 3. Tùy theo tình hình ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào Quy định này để bố trí kinh phí và tổ chức thực hiện các đề án khuyến công trên địa bàn. 4. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này và Quy định về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông được sửa đổi, bổ sung, thay thế có hiệu lực thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó	Huy động thêm nguồn kinh phí của Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện. (Huyện Krông Nô đã có quy chế để triển khai thực hiện trên địa bàn huyện).
11	Sửa đổi Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6			Sửa đổi, bổ sung các phụ lục nhằm tạo sự thống nhất, thuận lợi trong việc triển khai thực hiện
12	Bổ sung thêm phụ lục 7, 8, 9, 10, 11, 12			

Số: /2018/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày tháng năm 2018

DỰ THẢO 2

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành quy định về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số /TTr-SCT ngày ... tháng ... năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông:

1. Sửa đổi Điều 1 và bổ sung khoản 3, Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và mục tiêu hoạt động khuyến công địa phương

3. Mục tiêu hoạt động khuyến công địa phương

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công”.

2. Sửa đổi khoản 2, 3, Điều 2 như sau:

“2. Kế hoạch khuyến công địa phương là tập hợp các nội dung hoạt động khuyến công được thể hiện được số lượng đề án cần triển khai thực hiện và đáp

ứng yêu cầu của chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn. Kế hoạch khuyến công địa phương bao gồm: Kế hoạch khuyến công cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; Kế hoạch khuyến công cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt; Kế hoạch khuyến công cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

3. Đề án khuyến công địa phương là đề án được lập để triển khai một hoặc một số nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 của Quy định này. Đề án khuyến công có mục tiêu, nội dung, đối tượng thụ hưởng, thời gian và kinh phí thực hiện xác định.

a) Đề án khuyến công cấp tỉnh do Sở Công Thương quản lý, tổ chức thực hiện từ nguồn ngân sách chi cho hoạt động khuyến công cấp tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Đề án khuyến công cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, tổ chức thực hiện từ nguồn ngân sách chi cho hoạt động khuyến công cấp huyện được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

c) Đề án khuyến công cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, tổ chức thực hiện từ nguồn ngân sách chi cho hoạt động khuyến công cấp xã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.”

3. Sửa đổi khoản 1, Điều 3 như sau:

“1. Các cơ sở công nghiệp nông thôn, các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn được quy định tại Điều 3 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công và khoản 1, Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT”.

4. Sửa đổi Điều 4 như sau:

“Điều 4. Nội dung hoạt động khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công; Điều 4 Thông tư số 46/2012/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công và khoản 2, 3 Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT”.

5. Sửa đổi Điều 5 như sau:

“Điều 5. Danh mục, ngành nghề được hưởng kinh phí khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công; Điều 5 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công và khoản 4, Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017

của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT”.

6. Sửa đổi Điều 10 như sau:

“Điều 10. Xây dựng Kế hoạch khuyến công hàng năm

Hàng năm, căn cứ chương trình khuyến công từng giai đoạn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc các văn bản hướng dẫn của các cơ quan có liên quan, định hướng phát triển của ngành tại địa phương, Sở Công Thương chủ trì hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp xây dựng, tổng hợp kế hoạch và trình cấp thẩm quyền phê duyệt kế hoạch theo quy định”.

7. Sửa đổi Điều 12 như sau:

“Điều 12. Các đề án khuyến công được ưu tiên

Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công; Điều 6, Thông tư số 46/2012/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công và khoản 5, 6, 7 Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT”.

8. Sửa đổi Điều 14 như sau:

“Điều 14. Quy trình xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch khuyến công

1. Căn cứ vào Chương trình khuyến công từng giai đoạn, Ủy ban nhân dân cấp huyện đăng ký kế hoạch khuyến công cấp tỉnh và gửi về Sở Công thương (Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp) trước ngày 30 tháng 5 hàng năm. Hồ sơ đăng ký kế hoạch khuyến công, gồm:

a) Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch khuyến công của năm trước, đánh giá tình hình thực hiện của năm hiện tại; Mục tiêu và định hướng công tác khuyến công của năm sau của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Biểu tổng hợp kế hoạch khuyến công quy định tại phụ lục 3.

c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của đơn vị thực hiện, thụ hưởng (có chứng thực);

d) Bản sao Bảng cân đối kế toán (đối với Công ty, Doanh nghiệp tư nhân) của năm trước năm lập đề án.

2. Trên cơ sở khảo sát, xác định nhu cầu thực tế và hồ sơ đăng ký kế hoạch khuyến công cấp huyện, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tổng hợp, trình Sở Công thương xem xét thẩm định kế hoạch khuyến công cấp tỉnh. Hồ sơ trình thẩm định, gồm:

a) Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch khuyến công của năm trước, đánh giá tình hình thực hiện của năm hiện tại; Mục tiêu và định hướng công tác khuyến công của năm sau.

b) Nội dung kế hoạch khuyến công cấp tỉnh theo mẫu phụ lục 7.

3. Căn cứ vào Chương trình khuyến công từng giai đoạn, Sở Công Thương tổ chức thẩm định kế hoạch khuyến công cấp tỉnh theo các nội dung được quy định tại phụ lục 8; Tổng hợp kinh phí kế hoạch khuyến công vào dự toán phân bổ ngân sách đề nghị cấp có cấp thẩm quyền phê duyệt.

4. Phê duyệt kế hoạch khuyến công

a) Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 9 hàng năm, thời hạn phê duyệt 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch khuyến công cấp tỉnh, gồm:

- Tờ trình của Sở Công Thương kèm theo nội dung kế hoạch khuyến công theo mẫu phụ lục 7.

- Báo cáo kết quả thẩm định kế hoạch khuyến công theo mẫu phụ lục 8

5. Sau khi có Quyết định phê duyệt kế hoạch khuyến công và Quyết định giao dự toán, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp trình Sở Công Thương thẩm định và phê duyệt từng đề án khuyến công.

a) Hồ sơ trình thẩm định và phê duyệt đề án, gồm:

- Đơn đề nghị của đơn vị thực hiện đề án (phục lục 2);

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Bản sao có chứng thực);

- Bản sao Bảng cân đối kế toán (đối với Công ty, Doanh nghiệp tư nhân) của năm trước năm lập đề án.

- Đề án khuyến công được lập theo các quy định tại Điều 13, Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/02/2015.

- Một số dạng đề án khuyến công phải kèm theo các tài liệu như quy định tại Phụ lục 2, Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 (nếu có).

b) Sở Công Thương tổ chức thẩm định đề án theo các nội dung quy định tại phụ lục 10. Thời gian thẩm định: 01 ngày làm việc/1 đề án khi nhận đủ hồ sơ.

c) Sau khi thẩm định, Sở Công Thương tổ chức phê duyệt các đề án khuyến công theo các nội dung quy định tại phụ lục 11. Đối với các đề án không đảm bảo điều kiện thẩm định và phê duyệt, Sở Công Thương sẽ trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

9. Sửa đổi Điều 15 như sau:

“Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án khuyến công

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, các đơn vị thực hiện có văn bản gửi Sở Công Thương trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án.

2. Trên cơ sở đề nghị điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án của các đơn vị thực hiện, Sở Công Thương xem xét:

a) Phê duyệt các đề nghị điều chỉnh, bổ sung mà không làm tăng tổng kinh phí hỗ trợ kế hoạch khuyến công cấp tỉnh được giao.

b) Thẩm định, phê duyệt đề án và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt và giao kinh phí thực hiện đối với các trường hợp làm tăng tổng kinh phí hỗ trợ kế hoạch khuyến công cấp tỉnh được giao.

c) Thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt đối với các đề án khác nhằm đáp ứng yêu cầu thực tế phát triển ngành Công Thương và phù hợp mục tiêu của hoạt động khuyến công.

3. Đối với các đề án, nhiệm vụ khuyến công có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu, Sở Công Thương xem xét, quyết định phê duyệt ngừng thực hiện.

4. Quyết định điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án khuyến công được Sở Công Thương thông báo bằng văn bản gửi đến các đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp và các cơ quan có liên quan”.

10. Sửa đổi khoản 1, Điều 16 như sau:

“1. Kinh phí khuyến công địa phương là kinh phí do Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện, cấp xã quản lý, sử dụng cho hoạt động khuyến công tại địa phương. Kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến công địa phương được hình thành từ các nguồn sau:

a) Ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã bố trí hàng năm;

b) Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

c) Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

11. Sửa đổi điểm a, bổ sung điểm f, g khoản 2, Điều 18 như sau:

“a) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện và cấp tỉnh:

- Chi cho tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện và cấp tỉnh. Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và 80 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh. Trong đó, chi cho Hội đồng bình chọn gồm: Chủ tịch là 500.000 đồng/buổi, Phó Chủ tịch là 300.000 đồng/buổi, Thành viên, Thư ký là 200.000 đồng/buổi; chi cho Ban giám khảo gồm: Trưởng ban là 400.000 đồng/buổi, Phó Trưởng ban là 300.000 đồng/buổi, Thành viên, Thư ký là 200.000 đồng/buổi.

f) Chi tổ chức cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia trưng bày, giới thiệu, quảng bá các sản phẩm đặc trưng của tỉnh tại các hội chợ cấp vùng,

khu vực và các hội chợ do Trung tâm khuyến công các tỉnh, thành phố tổ chức. Không hỗ trợ 80% chi phí thuê gian hàng; hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Vận chuyển sản phẩm (theo giá thực tế); trang trí gian hàng; in ấn, phô tô tài liệu, phụ cấp lưu trú, tiền thuê phòng nghỉ và chi phí đi lại cho cán bộ tham gia thực hiện.

g) Chi tổ chức cho các cơ sở công nghiệp nông thôn khảo sát, liên kết trong sản xuất kinh doanh; khảo sát, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; khảo sát, học tập các mô hình hoạt động sản xuất kinh doanh, áp dụng sản xuất sạch hơn có hiệu quả. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Phụ cấp lưu trú, tiền thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn, phô tô tài liệu, sản phẩm giới thiệu, sản phẩm dùng thử và các chi phí khác.

h) Chi hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn đầu tư phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm của cơ sở gắn với du lịch và các khu thương mại: Hỗ trợ tối đa 30% nhưng không quá 100 triệu đồng cho các chi phí đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị, công cụ dụng cụ để trưng bày”.

12. Bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Tạm ứng kinh phí

“Đối với hồ sơ tạm ứng đề án tổ chức Truyền nghề: Hợp đồng thực hiện đề án; kế hoạch tổ chức, chương trình đào tạo nghề, truyền nghề của đơn vị thực hiện theo phụ lục 12 của Quy định này.”.

13. Sửa đổi khoản 2, Điều 24 như sau:

“2. Chứng từ chi cho hoạt động khuyến công địa phương thực hiện theo Phụ lục 4, Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương và các quy định hiện hành tại địa phương.

- Đối với trường hợp thuê hội trường, lớp học phục vụ tổ chức hội nghị, tập huấn, đào tạo; thuê máy chiếu trang thiết bị trực tiếp phục vụ hội nghị, tập huấn, đào tạo (trường hợp đơn vị phải thuê ngoài) thì có thể thuê hội trường của tổ chức, cá nhân không có hóa đơn tài chính: Hợp đồng (ghi rõ đơn vị cho thuê không có hóa đơn tài chính), thanh lý hợp đồng, kèm theo phiếu thu, biên nhận làm cơ sở để thanh toán.

- Đối với trường hợp chi cho Hội đồng bình chọn, Ban giám khảo của hoạt động tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu: Danh sách ký nhận tiền của đại biểu tham dự.

- Đối với hoạt động đào tạo, tập huấn: Khởi sự, nâng cao năng lực cho các cơ sở công nghiệp nông thôn và cán bộ khuyến công; hội thảo, diễn đàn có mời báo cáo viên: Danh sách ký nhận tiền của báo cáo viên”.

14. Bổ sung khoản 3, 4 vào Điều 32 như sau:

“3. Tùy theo tình hình ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào Quy định này để bố trí kinh phí và tổ chức thực hiện các đề án khuyến công trên địa bàn.

4. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này và Quy định về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông được sửa đổi, bổ sung, thay thế có hiệu lực thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.”

15. Sửa đổi các phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6; bổ sung các phụ lục số 7, 8, 9, 10, 11 và 12.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Công Thương (b/c);
- Cục Công Thương địa phương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBNDTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Báo Đắk Nông;
- Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD(H).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục 1
DỰ TOÁN KINH PHÍ
THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn Giá (1.000đ)	Thành tiền (1.000đ)	Trong đó	
						Nguồn KCĐP (1.000đ)	Nguồn khác (1.000đ)
1							
2							
3							
...							
Tổng cộng (bao gồm thuế VAT)							
Tổng kinh phí thực hiện Đề án: + Nguồn khác: + Kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ:							

Phụ lục 2

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
(nếu có)

ĐƠN VỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
HỖ TRỢ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG NĂM ...**

Kính gửi: Trung tâm Khuyến công

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Đại diện: Chức vụ:

Giấy phép đăng ký kinh doanh số đăng ký

Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

Nội dung:

1. Tổng mức đầu tư: triệu đồng; trong đó:

– Vốn đầu tư: triệu đồng.

– Đề nghị kinh phí khuyến công năm ... hỗ trợ: triệu đồng.

2. Nội dung đề nghị hỗ trợ:

Sau khi được hướng dẫn về nội dung hỗ trợ của đề án khuyến công năm, Cơ sở đã hiểu rõ điều kiện được hỗ trợ cũng như quyền lợi và nghĩa vụ của Cơ sở khi được hỗ trợ. Cơ sở cam kết sẽ thực hiện đúng nội dung cũng như kế hoạch của đề án, hoàn chỉnh hồ sơ đề án và sử dụng kinh phí được hỗ trợ theo đúng quy định; cam kết chưa được nhận bất kỳ hỗ trợ nào từ ngân sách nhà nước cho nội dung xin hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện ... (b/c);
- Lưu: ...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
THỰC HIỆN**

Phụ lục 3

ĐƠN VỊ

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG NĂM ...

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó			Người đại diện của cơ sở CNNT, đơn vị	Địa chỉ, điện thoại	Nội dung chính của việc đầu tư
			Kinh phí KC hỗ trợ	Kinh phí của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác			
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
	Cộng							

..., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 4

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
(nếu có)

ĐƠN VỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG Tháng ... năm ...

I. Đề án (Tên đề án ghi theo Hợp đồng):

1. Thời gian thực hiện theo Hợp đồng:

– Bắt đầu:

– Kết thúc:

2. Kết quả thực hiện:

2.1: Kết quả cụ thể các công việc đã thực hiện theo từng nội dung, tiến độ trong đề án và hợp đồng; các chỉ tiêu đã đạt được; nêu khó khăn, tồn tại (nếu có).

2.2: Dự kiến kế hoạch thực hiện tháng tới.

3. Tình hình sử dụng kinh phí:

3.1: Tình hình sử dụng kinh phí:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Khoản chi (*)	Tổng theo dự toán			Đã chi (****)			Ghi chú
		Tổng	Kinh phí KCĐP (**)	Nguồn khác (***)	Tổng	Kinh phí KCĐP	Nguồn khác	
	Cộng							

Ghi chú:

(*): Phân mục các khoản chi theo mẫu dự toán kinh phí thực hiện.

(**): Theo dự toán tại phụ lục hợp đồng.

(***): Theo dự toán tại phụ lục hợp đồng.

(****): Đã chi đến thời điểm báo cáo.

3.2: Số tiền kinh phí KCĐP của đề án đã nhận theo hợp đồng.

4. Kiến nghị: (nêu ngắn gọn các ý kiến, kiến nghị để thực hiện đúng nội dung, tiến độ, đạt hiệu quả của đề án).

....., ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị thực hiện đề án

Phụ lục 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU CƠ SỞ
(Lập cho từng địa điểm triển khai đề án)

ĐỀ ÁN:

Căn cứ Kế hoạch khuyến công năm ... đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số ngày ... tháng ... năm ...;

Căn cứ Quyết định số ngày ... tháng ... năm ... của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao kinh phí thực hiện kế hoạch khuyến công;

Căn cứ hợp đồng số:/HD-TTKC ngày ... tháng ... năm ... về việc triển khai thực hiện đề án khuyến công địa phương giữa Trung tâm Khuyến công với(nếu có).

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ..., tại (địa điểm thực hiện đề án), chúng tôi gồm có:

I. Đại diện Sở Công Thương:

1. Ông (bà):; Chức vụ:

2. Ông (bà):; Chức vụ:

II. Trung tâm Khuyến công

1. Ông (bà):; Chức vụ:

2. Ông (bà):; Chức vụ:

III. Đại diện UBND cấp huyện/xã (đối với đề án thực hiện tại cơ sở công nghiệp nông thôn):

1. Ông (bà):; Chức vụ:

2. Ông (bà):; Chức vụ:

IV. Đơn vị thực hiện đề án (nếu có):

1. Ông (bà):; Chức vụ:

2. Ông (bà):; Chức vụ:

V. Đơn vị phối hợp (nếu có):

1. Ông (bà):; Chức vụ:

2. Ông (bà):; Chức vụ:

Sau khi kiểm tra thực tế tại địa điểm triển khai đề án khuyến công, chúng tôi thống nhất nghiệm thu kết quả và hiệu quả thực hiện đề án như sau:

1. Thời gian thực hiện đề án:

- Bắt đầu:

- Kết thúc:

2. Kết quả thực hiện đề án: (đánh giá kết quả theo các chỉ tiêu kỹ thuật và chỉ tiêu khác theo hợp đồng đã ký).

TT	Chỉ tiêu	Theo yêu cầu của hợp đồng	Thực tế đạt được	Ghi chú

3. Đánh giá nhận xét: (Đánh giá tiến độ thực hiện, kết quả, hiệu quả, so với nội dung hợp đồng đã ký, những tồn tại, lý do và kiến nghị)

.....

Biên bản nghiệm thu được lập thành bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản, Trung tâm Khuyến cônggiữ 03 bản./.

ĐẠI DIỆN SỞ CÔNG THƯƠNG

TRUNG TÂM KC

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN (nếu có)

ĐƠN VỊ PHỐI HỢP (nếu có)

ĐẠI DIỆN UBND CẤP HUYỆN/CẤP XÃ
 (đối với đề án thực hiện tại cơ sở công nghiệp nông thôn)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
(nếu có)
ĐƠN VỊ

Phụ lục 6
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH VÀ KINH PHÍ
THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG**

(Hợp đồng số: /HD-TTKC ngày ... tháng ... năm ...)

Đến ngày ... tháng ... năm ...

I. ĐỀ ÁN 1:

1. Thời gian thực hiện đề án theo hợp đồng (theo thực tế triển khai):

- Bắt đầu:

- Kết thúc:

2. Kết quả thực hiện:

TT	Chỉ tiêu	Theo yêu cầu của hợp đồng	Thực tế đạt được

3. Tình hình sử dụng kinh phí khuyến công địa phương:

3.1. Kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ: đồng

3.2. Giá trị tính theo khối lượng công việc thực tế đã hoàn thành (chỉ tính phần kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ): đồng

3.3. Kinh phí khuyến công địa phương đã tạm ứng: đồng.

3.4. Kinh phí khuyến công địa phương còn phải tạm ứng theo khối lượng công việc thực tế đã hoàn thành: đồng

4. Nhận xét, kiến nghị (nếu có):.....

II. ĐỀ ÁN 2: (nếu 1 hợp đồng gồm nhiều đề án)

....., ngày... tháng... năm...

Đơn vị thực hiện
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
(nếu có)
ĐƠN VỊ

Phụ lục 7

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NỘI DUNG KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG NĂM ...

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Tổng kinh phí thực hiện	Trong đó			Nội dung chính của việc hỗ trợ
			Kinh phí KC hỗ trợ	Kinh phí của đơn vị thụ hưởng	Nguồn khác	
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
	Cộng					

Đắk Nông, ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ CÔNG THƯƠNG

Số: .../BCTĐ-SCT

Phụ lục 8
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG NĂM

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định một số nội dung chi tiết của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công và Thông tư số 20/2017/TT-BCT, ngày 29/9/2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương, về việc hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Căn cứ Quyết định số .../.../QĐ-UBND ngày .../.../... của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ hồ sơ đề án của .../.../... về việc ... đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công năm ...,

Sau khi xem xét, đối chiếu với các văn bản quy định hiện hành về công tác khuyến công. Sở Công Thương báo cáo kết quả thẩm định như sau:

1. Mức độ phù hợp của kế hoạch:
2. Tính hợp lý về kinh phí thực hiện và cơ sở vật chất kỹ thuật:
3. Hồ sơ trình thẩm định:
4. Nội dung và tiến độ thực hiện:

Nơi nhận:

- TTKC&TVPTCN (t/h);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu VT, CN.

GIÁM ĐỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG
Số: .../QĐ-UBND

Phụ lục 9
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Đắk Nông, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch khuyến công địa phương năm ...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, ngày 21/5/2012 của Chính phủ, về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định một số nội dung chi tiết của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công và Thông tư số 20/2017/TT-BCT, ngày 29/9/2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương, về việc hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Căn cứ Quyết định số .../ .../QĐ-UBND ngày .../ .../ ... của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Công văn số .../SCT-CN ngày ... tháng ... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch khuyến công địa phương năm ... với nội dung sau:

- Tổng số đề án: ... đề án (có phụ lục kèm theo).
- Tổng kinh phí thực hiện là ... đồng (bằng chữ: đồng), trong đó:
 - Kinh phí từ nguồn vốn tự có của các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn là: đồng;
 - Kinh phí đề nghị hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương năm ... là: đồng.

Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành và đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện các đề án được phê duyệt theo đúng kế hoạch, đạt mục tiêu và đảm bảo hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phụ lục 10

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ CÔNG THƯƠNG

Số: .../BCTĐ-SCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH Đề án ...

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định một số nội dung chi tiết của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công và Thông tư số 20/2017/TT-BCT, ngày 29/9/2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương, về việc hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Căn cứ Quyết định số .../.../QĐ-UBND ngày .../.../... của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../.../... của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm ...;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../.../... của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt kế hoạch khuyến công năm ...;

Xét hồ sơ đề án của .../văn bản của ... về việc ... đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công năm ...,

Sau khi xem xét, đối chiếu với các văn bản quy định hiện hành về công tác khuyến công. Sở Công Thương báo cáo kết quả thẩm định như sau:

1. Mức độ phù hợp của đề án:
2. Mục tiêu, sự cần thiết của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật khác:
3. Đơn vị thực hiện, Đơn vị phối hợp, Đơn vị thụ hưởng:
4. Hồ sơ trình thẩm định:
5. Quy mô, nội dung và tiến độ thực hiện đề án:
6. Kinh phí thực hiện đề án:

Nơi nhận:

- TTKC&TVPTCN (t/h);
- Các đơn vị có liên quan (t/h);
- Lưu VT, CN.

GIÁM ĐỐC

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ CÔNG THƯƠNG

Số: .../QĐ-SCT

Phụ lục 11
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đề án ...

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định một số nội dung chi tiết của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công và Thông tư số 20/2017/TT-BCT, ngày 29/9/2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TFLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương về việc hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Căn cứ Quyết định số .../.../QĐ-UBND ngày .../.../... của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số .../.../QĐ-UBND ngày .../.../... của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm ...;

Căn cứ Quyết định số .../.../QĐ-UBND ngày .../.../... của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt kế hoạch khuyến công năm ...;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định số .../.../... của Sở Công Thương tỉnh Đắk Nông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án ..., với nội dung chính như sau:

1. Mức độ phù hợp của đề án:
2. Mục tiêu, sự cần thiết của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật khác:
3. Đơn vị thực hiện, Đơn vị phối hợp, Đơn vị thụ hưởng:
4. Hồ sơ trình thẩm định:
5. Quy mô, nội dung và tiến độ thực hiện đề án:
6. Kinh phí thực hiện đề án:

Điều 2. Các phòng có liên quan của Sở, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp và thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
-
- Lưu VT, CN.

GIÁM ĐỐC

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
(nếu có)

ĐƠN VỊ

Số: .../KH-...

Phụ lục 12
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

KẾ HOẠCH

V/v.....

Căn cứ Kế hoạch khuyến công năm ... đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ...;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-SCT ngày ... tháng ... năm ... của Sở Công Thương tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt đề án ...

Căn cứ Hợp đồng số .../HD-TTKC ngày ... tháng ... năm ... về việc triển khai thực hiện đề án khuyến công địa phương giữa Trung tâm Khuyến công với..... (nếu có).

Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế tại các cơ sở

I. MỤC TIÊU

II. NỘI DUNG VÀ TIẾN ĐỘ

1. Tên nội dung hoạt động 1 ⁽¹⁾

1.1. Đơn vị thụ hưởng 1

a) Các thông tin cơ bản

- Tên cơ sở công nghiệp (...); Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:; ngành nghề kinh doanh (có liên quan):; ngày cấp:

- Địa chỉ trụ sở chính:; Điện thoại:, Fax:

- Tổng tài sản tỷ đồng theo bảng cân đối kế toán ngày ... tháng ... năm ...; hoặc tổng số lao động bình quân năm lao động⁽²⁾. (Tên cơ sở công nghiệp nông thôn) là đúng đối tượng quy định tại Điều 1, Nghị định 45/2012/NĐ-CP; Điều 1, Thông tư 46/2012/TT-BCT và khoản 1, Điều 1, Thông tư số 20/2017/TT-BCT.

b) Nội dung và tiến độ

- Nội dung và tiến độ: (nêu cụ thể các nội dung, chỉ tiêu và tiến độ thực hiện) ⁽³⁾.

- Địa điểm triển khai:

- Tổng kinh phí: triệu đồng. Trong đó, Kinh phí khuyến công địa phương: triệu đồng; Kinh phí Công ty/đơn vị: triệu đồng,

2. Tên nội dung hoạt động 2 (nếu có): (Nội dung như mục 1 của mẫu này)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Nêu cụ thể phương án tổ chức thực hiện.

Trên đây là kế hoạch của Công ty/đơn vị kính đề nghị Sở Công Thương thẩm định và xác nhận để Công ty có sở sở tam ứng kinh phí và triển khai thực hiện./.

SỞ CÔNG THƯƠNG/ TRUNG TÂM

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN